Biểu số 01-Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4= 3-2	5=3/2
A	**TỔNG THU NSĐP**	**1,095,816**	**1,102,923**	**1,026,052**	**-76,870.7**	**93.0**
I	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	56,573	63,680	58,913	-4,767.0	92.5
-	*Thu NSĐP hưởng 100%*	*40,493*	*47,600*	*38,913*	*-8,687.0*	*81.8*
-	*Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia*	*16,080*	*16,080*	*20,000*	*3,920.0*	*124.4*
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	967,392	967,392	967,139	-253.0	100.0
1	Bổ sung cân đối ngân sách	652,944	652,944	771,681	118,737.0	118.2
2	Bổ sung có mục tiêu	314,448	314,448	195,458	-118,990.0	62.2
III	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	71,851	71,851		-71,850.7	-
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH					
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**1,023,965**	**982,705**	**1,026,052**	**43,347.1**	**104.4**
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	665,919	665,158	792,435	127,277	119.1
1	Chi đầu tư phát triển	43,101	43,101	94,078	50,977.0	218.3
2	Chi thường xuyên	622,818	622,057	698,357	76,300.0	112.3
-	Trong đó:		-	874	874.0	
-	Dự phòng ngân sách	12,204	12,204	13,685	1,481.0	112.1
II	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	93,057	93,057	115,632	22,575.0	124.3
III	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, MTQG	264,989	224,490	117,985	-106,504.9	52.6
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	71,851	36,956		-36,956.5	-

Biểu số 02-Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**TỔNG THU NSĐP**	**1,026,052**
1	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	58,913
-	*Thu NSĐP hưởng 100%*	*38,913*
-	*Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia*	*20,000*
2	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	967,139
-	Bổ sung cân đối ngân sách	702,403
-	Bổ sung có mục tiêu, MTQG	195,458
3	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	
4	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	
II	**TỔNG CHI NSĐP**	**1,026,052**
1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	792,435
1.1	Chi đầu tư phát triển	94,078
1.2	Chi thường xuyên	698,357
-	Dự phòng ngân sách	13,685
2	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	115,632
3	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, MTQG	117,985
4	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**116,045**
1	Thu từ ngân sách được hưởng theo phân cấp	413
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	115,632
-	Thu bổ sung cân đối	103,678
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11,954
II	**Chi ngân sách**	**116,045**
1	Chi đầu tư phát triển	2,771
2	Chi thường xuyên	113,274

Biểu số 03-Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
A	*B*	*3*	*4*
	TỔNG THU NSĐP	**65,413**	**58,913**
I	**THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**65,413**	**58,913**
I.1	**Thu nội địa**	**65,413**	**58,913**
1	Thuế ngoài quốc doanh	30,410	30,410
2	Lệ phí trước bạ	3,000	3,000
3	Thuế thu nhập cá nhân	1,300	1,300
4	Phí, lệ phí	1,711	1,411
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	*300*	
	- Phí, lệ phí địa phương	*1,411*	*1,411*
5	Thu tiền sử dụng đất	25,000	20,000
	- NS tỉnh hưởng	*5,000*	
	- NS huyện hưởng	*20,000*	*20,000*
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	900	900
7	Thu khác ngân sách	3,092	1,892
	- Ngân sách TW hưởng		
	- Ngân sách tỉnh hưởng	*1,200*	
	- Ngân sách địa phương	*1,892*	*1,892*

Biểu số 04-Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**1,026,052**	**910,007**	**116,045**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**910,420**	**794,375**	**116,045**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**94,078**	**94,078**	**-**	
1	**Chi XDCB tập trung**	**28,272**	**28,272**		
-	Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12,980	12,980		
-	Chi lĩnh vực văn hóa	300	300		
-	Chi lĩnh vực giao thông	12,892	12,892		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-		
-	Lĩnh vực chi phát thanh , truyền hình, thông tấn	300	300		
-	Chi đầu tư khác	900	900		
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết		900		
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**20,000**	**20,000**		
2.1	***Chi đầu tư***	***15,000***	***15,000***		
-	Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*4,385*	*4,385*		
-	Chi lĩnh vực văn hóa	*450*	*450*		
-	Chi lĩnh vực giao thông	*8,065*	*8,065*		
-	Chi đầu tư khác	*1,800*	*1,800*		
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết		*300*		
2.2	Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	***5,000***	***5,000***		
3	**Kinh phí thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng hóa tập trung**	**45,806**	**45,806**	**-**	
-	Chi lĩnh vực giao thông	45,806	45,806		
II	**Chi thường xuyên**	**684,672**	**573,375**	**111,297**	
	Trong đó:				
	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	415,684	415,684		
III	**Dự phòng ngân sách**	**13,685**	**11,708**	**1,977**	
IV	**Chi các chương trình mục tiêu**	**117,985**	**115,214**	**2,771**	
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**115,632**	**115,632**		

Biểu số 05-Biểu số 85/CK-NSNN

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2023

CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**910,007**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**679,161**	
I	**Chi Đầu tư phát triển**	**94,078**	
1	**Chi XDCB tập trung**	***74,078***	Có QĐ phân bổ chi tiết riêng
2	**Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	***20,000***	Phân bổ khí đảm bảo nguồn thu; Có Quyết định phân bổ chi tiết riêng
2.1	Chi đầu tư	15,000	
2.2	Vốn sự nghiệp (Phòng Tài nguyên & Môi trường)	5,000	
-	Đo đạc chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; Lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai; Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	*5,000*	
II	**Chi thường xuyên**	**573,375**	
1	**Chi các hoạt động kinh tế**	**61,889**	
1.1	**Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp**	**2,660**	
(1)	***Kinh phí hỗ trợ sự nghiệp nông nghiệp***	***2,160***	
-	Trung tâm Dich vụ nông nghiệp	2,160	
+	*Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025*	2,160	
(2)	***Kinh phí mô hình khuyến nông***	***500***	
-	Trung tâm Dich vụ nông nghiệp	500	
1.2	**Sự nghiệp giao thông**	**5,000**	
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5,000	*Phân bổ chi tiết sau*
1.3	**Sự nghiệp thủy lợi**	**5,000**	
-	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	5,000	
1.4	**Sự nghiệp kinh tế khác**	**10,856**	
-	*Phòng Tài nguyên & Môi trường*	*3,000*	
+	Vệ sinh môi trường đô thị trên địa bàn huyện Phong Thổ năm 2023	2,917	
+	Quan trắc và phân tích môi trường bãi chôn lấp rác thải huyện Phong Thổ năm 2023	83	
-	*Hội chữ Thập đỏ*	*567*	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
-	*Phòng Kinh tế & Hạ tầng*	*1,302*	
	Trong đó:		
+	Kinh phí điện chiếu sáng; sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng thường xuyên trên địa bàn huyện	600	
+	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	647	*Phân bổ chi tiết sau*
-	*Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn*	*130*	
-	*Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp*	*2,247*	
-	*Trung tâm Phát triển quỹ đất*	*849*	
-	*Phòng Văn hóa & Thông tin*	*160*	
-	*Văn phòng HĐND-UBND*	*2,211*	
	Trong đó:		
+	Sửa chữa trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ (Tổng mức đầu tư dự kiến 2.500 triệu đồng)	1,340	Cân đối với nguồn NS tỉnh giao có MT
+	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang thông tầm nhìn biên giới	641	
-	*Phòng Nội vụ*	*80*	
-	*Phòng Dân tộc*	*120*	
-	*Phòng Lao động Thương binh & Xã hội*	*190*	
1.5	**Nguồn hỗ trợ có mục tiêu**	**23,117**	
(1)	***Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa***	***1,782***	
-	Trung tâm Dich vụ nông nghiệp	***1,782***	
+	*Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.*	*1,782*	
(2)	***Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi***	***2,168***	
(3)	***Kinh phí bố trí điểm sắp xếp dân cư vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai xã Bản Lang, huyện Phong Thổ***	***12,800***	
-	*Ban quản lý dự án*	*12,800*	
(4)	***Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị cho bộ phận một cửa cấp huyện, xã…***	***6,367***	
(4.1)	***Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở…***	***1,579***	***Phân bổ chi tiết sau***
(4.2)	***Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị***	***4,717***	
(4.2.1)	***Hội chữ thập đỏ***	***49***	
-	Kinh phí mua 01 bộ máy tính (01 bộ x 15 triệu đồng)	15	
-	Kinh phí mua Máy in (01 cái x 5 triệu đồng)	5	
-	Kinh phí mua Lắp đặt điều hòa (02 cái x 12 triệu đồng)	24	
-	Kinh phí mua Cây lọc nước (01 cây)	5	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
(4.2.2)	***Trung tâm Dich vụ nông nghiệp***	***111***	
-	Kinh phí mua Tủ tài liệu (2 cái x 5 triệu)	10	
-	Kinh phí mua Máy in (2 cái x 5 triệu đồng)	10	
-	Kinh phí mua Máy tính bàn (02 bộ x 15 triệu đồng)	30	
-	Kinh phí mua bàn ghế tiếp khách (01 bộ x 7 triệu đồng)	7	
-	Kinh phí mua Bàn ghế làm việc (4 bộ x 5 triệu đồng)	20	
-	Kinh phí mua Cây nóng lạnh (02 cây x 5 triệu đồng)	10	
-	Kinh phí mua Điều hòa (02 cái x 12 triệu đồng)	24	
(4.2.3)	***Trung tâm Phát triển quỹ đất***	***88***	
-	Kinh phí mua Máy vi tính (02 bộ*15tr/bộ)	30	
-	Kinh phí mua Tủ tài liệu lãnh đạo (1 cái*5tr/cái)	5	
-	Kinh phí mua Tủ tài liệu nhân viên (2 cái * 5tr/cái)	10	
-	Kinh phí mua Bộ bàn ghế tiếp khách (1 bộ * 7tr/bộ)	7	
-	Kinh phí mua Bàn ghế ngồi làm việc nhân viên (2 bộ * 5 trđ/bộ)	10	
-	Kinh phí mua cây nước nóng lạnh (01 cái x 5 triệu đồng)	5	
-	Kinh phí mua Lưu điện (7 cái * 3tr/cái)	21	
(4.2.4)	***Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông***	***82***	
-	Kinh phí mua máy tính để bàn (02 bộ)	30	
-	Kinh phí mua Máy in (02 cái x 5 triệu đồng)	10	
-	Kinh phí mua tủ đựng tài liệu (04 cái x 5 triệu)	20	
-	Kinh phí mua bàn ghế làm việc (3 bộ x 5 triệu đồng)	15	
-	Kinh phí mua bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	7	
(4.2.5)	***Văn phòng HĐND-UBND***	***2,675***	
-	Kinh phí mua sắm máy tính để bàn	15	
-	Kinh phí mua điều hòa cho Hội đồng nhân dân (01 cái x 25 triệu)	25	
-	Kinh phí mua điều hòa cho phòng Chủ tịch (01 cái x 25 triệu)	25	
-	Kinh phí mua bàn ghế tiếp khách (phòng làm việc ban kinh tế - xh và ban pháp chế)	7	
-	Kinh phí mua, lắp đặt rèm cửa các ban Hội đồng nhân dân	64	
-	Kinh phí mua máy Scan Phục vụ bộ phận 1 cửa phục vụ cho lĩnh vực an ninh, bảo hiểm (02 cái x 15 triệu đồng)	30	
-	Kinh phí mua Ghế xoay ngồi làm việc cho cán bộ nhân viên	10	
-	Kinh phí mua sắm thiết bị âm thanh phòng họp tầng 3	380	
-	Kinh phí mua sắm bàn ghế tiếp khách ngoại giao	300	
-	Kinh phí mua bàn thế lãnh đạo (01 bộ x 5 triệu)	5	
-	Kinh phí mua máy lọc nước 5 cái x 5 triệu đồng (Phục vụ trụ sở)	25	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
-	Sửa chữa trung tâm hội nghị văn hóa huyện Phong Thổ	1,089	Lồng ghép cùng nguồn cân đối NS huyện
-	Kinh phí xây dựng hệ thống quản lý và số hóa hồ sơ tài liệu	700	
(4.2.6)	***Phòng Kinh tế & Hạ tầng***	***29***	
-	Kinh phí mua sắm máy tính xách tay (01 cái x 15 triệu đồng)	15	
-	Kinh phí mua bàn ghế tiếp khách (02 bộ x 7 triệu đồng)	14	
(4.2.7)	***Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn***	***25***	
-	Kinh phí mua máy tính xách tay phục vụ cho Văn phòng Ban chỉ huy PCTT&TKCN (01 chiếc)	15	
-	Kinh phí Mua cây nước nóng lạnh 02 cái x 5 triệu đồng	10	
(4.2.8)	***Phòng Nội vụ***	***20***	
-	Kinh phí mua máy tính xách tay (01 chiếc x 15 triệu đồng)	15	
-	Kinh phí mua máy in (01 cái x 5 triệu đồng)	5	
(4.2.9)	***Phòng Giáo dục & Đào tạo***	***22***	
-	Kinh phí mua Máy tính xách tay (01 chiếc x 15 triệu đồng)	15	
-	Kinh phí mua Bàn ghế tiếp khách lãnh đạo (01 bộ x 7 triệu đồng)	7	
(4.2.10)	***Phòng Văn hóa & Thông tin***	***7***	
-	Bộ bàn ghế tiếp khách phòng lãnh đạo (01 bộ)	7	
(4.2.11)	***Phòng Lao động Thương binh & Xã hội***	***30***	
-	Kinh phí mua máy vi tính (02 bộ x 15 triệu đồng)	30	
(4.2.12)	***Phòng Thanh Tra***	***27***	
-	Kinh phí mua cây nước nóng lạnh 1 cái x 5 triệu đồng	5	
-	Kinh phí mua sắm điều hòa (01 cái x 12 triệu)	12	
-	Kinh phí mua, lắp đặt rèm cửa	10	
(4.2.13)	***Phòng Tư pháp***	***44***	
-	Kinh phí mua máy in (01 cái x 5 triệu đồng)	5	
-	Kinh phí mua máy tính xách tay (01 chiếc x 15 triệu đồng)	15	
-	Kinh phí mua sắm điều hòa (01 cái x 12 triệu)	12	
-	Kinh phí mua bàn ghế tiếp khách phòng lãnh đạo (01 bộ)	7	
-	Bàn ghế làm việc (01 bộ x 5 triệu đồng)	5	
(4.2.14)	***Phòng Tài nguyên & Môi trường***	***20***	
-	Kinh phí mua máy in (01 cái x 5 triệu đồng)	5	
-	Kinh phí mua máy tính để bàn (01 bộ x 15 triệu)	15	
(4.2.15)	***Phòng Tài chính - Kế hoạch***	***13***	
-	Kinh phí mua Ghế xoay ngồi làm việc cho cán bộ nhân viên	13	
(4.2.16)	***Huyện ủy***	***362***	
-	Kinh phí nâng cấp, lắp đặt lại hệ thống đường dây mạng nội bộ, internet	92	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
-	Kinh phí mua sắm điều hòa 02 phòng họp	270	
(4.2.17)	***Hội cựu chiến binh***	***10***	
-	Kinh phí mua tủ đựng tài liệu (02 cái x 5 triệu đồng)	10	
(4.2.18)	***Ủy ban Mặt trận tổ quốc***	***282***	
-	Máy tính để bàn (01 bộ x 15 triệu đồng)	15	
-	Máy in (02 chiếc x 5 triệu đồng)	10	
-	Mua sắm lưu điện (05 cái x 3 triệu đồng)	15	
-	Bộ bàn ghế tiếp khách cho Hội người cao tuổi (01 bộ x 7 triệu đồng)	7	
-	Tủ sắt đựng tài liệu 4 cánh cho kế toán (01 cái x 5 triệu)	5	
-	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị Hội trường khối dân	230	
(4.2.19)	***Đoàn Thanh niên***	***25***	
-	Cây lọc nước nóng lạnh (01 cây x 5 triệu đồng)	*5*	
-	Kinh phí mua máy tính xách tay (01 cái)	*15*	
-	Kinh phí mua 01 máy in x 5 triệu đồng	*5*	
(4.2.20)	***Hội liên hiệp phụ nữ***	***26***	
-	Kinh phí mua Lưu điện máy tính (02 cái x 3 triệu đồng)	*6*	
-	Kinh phí mua Máy in (02 cái x 5 triệu đồng)	*10*	
-	Kinh phí mua Cây nước nóng lạnh (01 cái x 5 triệu đồng)	*5*	
-	Kinh phí mua Tủ đựng tài liệu lãnh đạo (01 cái x 5 triệu đồng)	*5*	
(4.2.21)	**Công an**	***770***	
-	Kinh phí mua máy vi tính cấp cho công an các xã theo Công văn đề nghị số 3184/CAT-PV01 ngày 23/6/2022 của Công an tỉnh Lai Châu về việc đề nghị hỗ trợ mua sắm trang thiết bị phục vụ triển khai hệ thống gửi, nhận văn bản đến công an cấp xã (17 bộ x 10 triệu đồng)	*170*	
-	Mua sắm trang thiết bị, lắp đặt, thuê kênh truyền hệ thống Camera an ninh khu vực thuộc địa bàn thị trấn Phong Thổ	*600*	
1.6	**Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh**	**12,256**	
(1)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	9,118	
*	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2,800	
*	Trung tâm Dich vụ nông nghiệp	*6,057*	
*	Ban quản lý rừng phòng hộ	*261*	
(2)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2,924	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ	2,924	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
(3)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐNĐ tỉnh quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	214	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	214	
1.7	**Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường (Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)**	**3,000**	
1.7.1	Phòng Tài nguyên & Môi trường	2,000	
1.7.2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1,000	
2	**Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo**	**415,684**	
2.1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**406,646**	Chi tiết theo biểu số 09
(1)	Phòng Giáo dục, các trường học trực thuộc UBND huyện	405,002	
(2)	Phòng Nội vụ	1,500	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng (sự nghiệp giáo dục)	1,000	
-	Kinh phí tổ chức thi tuyển viên chức	500	
(3)	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	144	
2.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**9,038**	
-	Kinh phí chi lương, phụ cấp và chi thường xuyên khác	4,047	
+	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	3,109	
+	Trung tâm Chính trị	938	
-	Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết số 11/2019/HĐND và Thông tư số 36/2018/TT-BTC	2,000	
+	Trung tâm Chính trị	1,400	
+	Phòng Nội vụ	600	
-	Kinh phí đào tạo nghề Lao động nông thôn	2,991	
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1,500	
+	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1,491	
3	**Sự nghiệp Văn hóa**	**2,591**	
(1)	**Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông**	**1,881**	
(2)	**Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025**	**560**	
*	Nhiệm vụ 1: Kinh phí tổ chức các Lễ hội (Lễ hội Nàng Han, xã Mường So; Lễ hội Then Kin Pang, xã Khổng Lào; Lễ hội Gầu Tào, xã Dào San; Lễ cúng Thần rừng, xã Tung Qua Lìn; Lễ hội Lộc Xuân, xã Sì Lở Lầu; Lễ hội Tết quả trứng, xã Sì Lở Lầu; Lễ hội Đua thuyền Pa So)	560	
-	Phòng Văn hóa & Thông tin	560	
(3)	**Hỗ trợ kinh phí tham gia các lễ hội, trưng bày sản phẩm OCOP**	**150**	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
-	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	150	
4	**Sự nghiệp Thể thao**	**1,022**	
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1,022	
5	**Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình**	**3,100**	
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	3,100	
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**36,213**	
-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	36,099	
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	114	Phân bổ chi tiết sau
7	**Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**36,765**	
7.1	**Các cơ quan nhà nước**	**21,828**	
-	*Văn phòng HĐND-UBND huyện*	*9,657*	
-	*Phòng Kinh tế & Hạ tầng*	*1,197*	
-	*Phòng Nông nghiệp & PTNT*	*1,386*	
-	*Phòng Nội vụ*	*981*	
-	*Phòng Giáo dục & Đào tạo*	*1,000*	
-	*Phòng Văn hóa & Thông tin*	*778*	
-	*Phòng Lao động Thương binh & Xã hội*	*1,198*	
-	*Phòng Dân tộc*	*514*	
-	*Thanh Tra huyện*	*690*	
-	*Phòng Tư Pháp*	*1,091*	
-	*Phòng Tài chính - Kế hoạch*	*2,323*	
-	*Phòng Tài nguyên & Môi trường*	*1,013*	
7.2	**Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam**	**9,440**	
-	*Huyện ủy*	*9,440*	
7.3	**Các tổ chức chính trị - xã hội**	**5,497**	
-	*Hội Cựu Chiến binh*	*606*	
-	*Ủy ban Mặt trận Tổ quốc*	*1,914*	
-	*Đoàn thanh niên*	*695*	
-	*Hội liên hiệp phụ nữ*	*973*	
-	*Hội nông dân*	*1,309*	
8	**Chi an ninh - Quốc phòng**	**11,397**	
8.1	Chi an ninh (Công an)	1,557	
8.2	Chi Quốc phòng (Ban chỉ huy Quân sự)	9,840	
9	**Chi khác ngân sách**	**3,840**	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
(1)	***Huyện ủy***	***420***	
-	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo	420	
(2)	***Phòng Nội vụ***	***830***	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng khối huyện và các xã, thị trấn	800	
-	KP thực hiện công tác tôn giáo khối nhà nước	30	
(3)	***Hội nông dân***	***300***	
-	KP hỗ trợ quỹ cho hội nông dân vay vốn *(Theo KH 443/KH-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và Công văn số 518-CV/TU ngày 15/10/2018 của tỉnh Ủy)*	300	
(4)	***Văn phòng HĐND - UBND***	***320***	
-	Kinh phí đối ngoại	320	
(5)	***Công an***	***150***	
-	Kinh phí đối ngoại	150	
(6)	***Ngân hàng CSXH huyện***	***1,250***	
-	Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện theo Chỉ thị số 40/CT/TW (Hỗ trợ hộ nghèo vay vốn)	1,200	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCS xã hội huyện Phong Thổ	50	
(7)	***Liên đoàn Lao động huyện***	***70***	
-	Hỗ trợ kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công đoàn cho đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở trong huyện và hỗ trợ kinh phí tổ chức chương trình văn nghệ chào mừng Đại hội công đoàn huyện Phong Thổ khóa XI, nhiệm kỳ 2018-2023;	70	
(8)	***Chi cục Thi hành cán dân sự***	***60***	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát..)	60	
(9)	***Tòa án nhân dân***	***100***	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và kinh phí sơ kết, tổng kết hội thẩm nhân dân năm 2023	50	
-	Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị công bố tài liệu chứng cứ ghi âm, ghi hình có âm thanh	50	
(10)	***Chi cục thuế khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ***	***150***	
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế	150	
(11)	***Viện kiểm sát***	***100***	
-	Hỗ trợ kinh phí giải quyết án lớn, án điểm, án phức tạp, tội phạm về ma túy, sở hữu, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự quản lý hành chính năm 2022	50	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, phần mềm tại phòng xét hỏi của Viện kiểm sát nhân dân	50	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Ghi chú
A	B	1	2
(12)	**Chi cục Thống kê**	**60**	
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện đi điều tra, rà soát thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn các xã, thị trấn	60	
(13)	***Trường Dân tộc nội trú***	***30***	
-	Hỗ trợ học sinh tổ chức tết dân tộc	30	
10	**Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL**	**874**	Phân bổ chi tiết sau
III	**Dự phòng ngân sách huyện**	**11,708**	
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**115,632**	
C	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**115,214**	
1	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư)**	**45,500**	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	42,000	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	3,500	Phân bổ chi tiết sau
2	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn đầu tư)**	**1,181**	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	1,181	Phân bổ chi tiết sau
2	**Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN (Vốn đầu tư)**	**68,533**	
-	Kinh phí phân bổ chi tiết	51,578	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	16,955	Phân bổ chi tiết sau

Biểu số 06-Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	TỔNG SỐ	**910,007**	**89,078**	**693,133**	**-**	**-**	**11,708**	**874**	**115,214**	**115,214**	**-**	**-**
1	Huyện ủy	10,222		10,222					-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	14,934		14,934					-			
3	Hội chữ Thập đỏ	616		616					-			
4	Ban quản lý dự án	194,256	87,878	12,800					93,578	93,578		
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	3,185		3,185					-			
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	8,528		8,528					-			
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9,491		9,491					-			
8	Phòng Nội vụ	4,011		4,011					-			
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: Phòng Giáo dục & ĐT; các trường học trực thuộc (Đã bao gồm kinh phí: Quản lý Nhà nước)	406,024		406,024					-			
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	4,753		4,753					-			
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2,338		2,338					-			
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	1,505		1,505					-			
13	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	6,085		6,085					-			
14	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	39,008		39,008					-			
15	Phòng Dân tộc	634		634					-			
16	Thanh Tra huyện	717		717					-			
17	Phòng Tư Pháp	1,135		1,135					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
18	Phòng Tài nguyên & Môi trường	11,033		11,033					-			
19	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	937		937					-			
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	13,071		13,071					-			
21	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2,336		2,336					-			
22	Hội Cựu Chiến binh	616		616					-			
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2,196		2,196					-			
24	Huyện Đoàn	720		720					-			
25	Hội liên hiệp phụ nữ	999		999					-			
26	Hội nông dân	1,609		1,609					-			
27	Công an	2,477		2,477					-			
28	Ban Chỉ huy quân sự	9,840		9,840					-			
29	Liên đoàn Lao động	70		70					-			
30	Chi cục Thi hành cán dân sự	60		60					-			
31	Tòa án nhân dân	100		100					-			
32	Chi cục thuế Khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ	150		150					-			
33	Viện kiểm sát nhân dân	100		100					-			
34	Ngân hàng chính sách xã hội	1,250		1,250					-			
35	Trường Dân tộc Nội trú	30		30					-			
36	Chi cục Thống kê	60		60								
37	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2,168		2,168					-			
38	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	115,632		115,632					-			
39	Dự toán phân bổ chi tiết sau	37,111	1,200	1,693	-	-	11,708	874	21,636	21,636	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
-	Chi XDCB tập trung	900	900									
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300	300									
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở…	1,579		1,579								
-	Nguồn dự phòng ngân sách	11,708					11,708		-			
-	Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	874						874				
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	114		114								
-	Chương trình có mục tiêu	21,636	-	-	-	-	-	-	21,636	21,636	-	
+	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (Vốn đầu tư)	3,500							3,500	3,500		
+	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn đầu tư)	1,181							1,181	1,181		
+	Chương trình MTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN (Vốn đầu tư)	16,955							16,955	16,955		

Biểu số 07-Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	**87,878**	**17,365**	**-**	**-**	**-**	**-**	**750**	**300**	**-**	**-**	**66,763**	**66,763**	**-**	**-**	**-**	**2,700**
1	Nguồn xây dựng cơ bản tập trung	27,372	12,980	-	-	-	-	300	300	-	-	12,892	12,892	-	-	-	900
-	Ban quản lý dự án	27,372	12,980					300	300			12,892	*12,892*		-		900
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	14,700	4,385	-	-	-	-	450	-	-	-	8,065	8,065	-	-	-	1,800
-	Ban quản lý dự án	14,700	4,385					450				8,065	*8,065*		-		1,800
3	Kinh phí thực hiện đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu sản xuất nông, lâm nghiệp, hàng hóa tập trung	45,806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,806	45,806	-	-	-	-
-	Chi lĩnh vực giao thông	45,806										45,806	*45,806*				

Biểu số 08-Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khao học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	TỔNG SỐ	**705,715**	**415,684**	**-**	**2,441**	**1,022**	**3,182**	**9,840**	**2,477**	**5,000**	**55,134**	**10,647**	**8,197**	**162,140**	**36,213**	**874**	**11,708**
1	Huyện ủy	10,222												10,222			
2	Văn phòng HĐND-UBND	14,934									2,211			12,723			
3	Hội chữ Thập đỏ	616									616						
4	Ban quản lý dự án	12,800									12,800						
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	3,185									3,185		*3,185*				
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	8,528									7,302	5,647		1,226			
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9,491									7,844	5,000	2,844	1,647			
8	Phòng Nội vụ	4,011	2,100											1,911			
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: Phòng Giáo dục & ĐT; các trường học trực thuộc (Đã bao gồm kinh phí: Quản lý Nhà nước)	406,024	405,002											1,022			
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	4,753	4,753														
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2,338	2,338														
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	1,505			560									945			
13	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	6,085			1,881	1,022	3,182										
14	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	39,008	1,491											1,418	36,099		
15	Phòng Dân tộc	634												634			
16	Thanh Tra huyện	717												717			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khao học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
17	Phòng Tư Pháp	1,135												1,135			
18	Phòng Tài nguyên & Môi trường	11,033								5,000	5,000			1,033			
19	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	937									937						
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	13,071									13,071						
21	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2,336												2,336			
22	Hội Cựu Chiến binh	616												616			
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2,196												2,196			
24	Huyện Đoàn	720												720			
25	Hội liên hiệp phụ nữ	999												999			
26	Hội nông dân	1,609												1,609			
27	Công an	2,477							2,477								
28	Ban Chỉ huy quân sự	9,840						9,840									
29	Liên đoàn Lao động	70												70			
30	Chi cục Thi hành cán dân sự	60												60			
31	Tòa án nhân dân	100												100			
32	Chi cục thuế Khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ	150												150			
33	Viện kiểm sát nhân dân	100												100			
34	Ngân hàng CSXH	1,250												1,250			
35	Chi cục Thống kê	60												60			
35	Trường Dân tộc Nội trú	30												30			
36	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2,168									2,168		*2,168*				
37	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	115,632												115,632			
38	Dự toán phân bổ chi tiết sau	14,275	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,579	114	874	11,708

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khao học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó:*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	*B*	*1*	*3*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*		*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
-	Kinh phí thực hiện sửa chữa các công trình giao thông, nước sinh hoạt, chỉnh trang đô thị, sửa chữa trụ sở…	1,579												1,579			
-	Nguồn dự phòng ngân sách	11,708															11,708
-	Tiết kiệm chi thường xuyên để CCTL	874														874	
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	114													114		

Biểu số 09-Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (Tiết kiệm 10% chi TX)	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDD
				Thu NSĐp hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1=2+6+7+8	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	Tổng số	**116,045**	**413**	**413**	**413**	**413**	**115,069.0**	**563**	**-**	**116,045**
1	Thị Trấn	4,644.0	140.0	140.0	140.0	140.0	4,474.0	30.0		4,644.0
2	Xã Mường So	7,951.0	71.0	71.0	71.0	71.0	7,847.0	33.0		7,951.0
3	Xã Hoang Thèn	5,432.5	10.0	10.0	10.0	10.0	5,392.5	30.0		5,432.5
4	Xã Bản Lang	8,291.5	18.0	18.0	18.0	18.0	8,239.0	34.5		8,291.5
5	Xã Nậm xe	9,220.0	15.0	15.0	15.0	15.0	9,170.5	34.5		9,220.0
6	Xã Khổng Lào	5,643.0	15.0	15.0	15.0	15.0	5,597.5	30.5		5,643.0
7	Xã Mù Sang	6,199.5	6.0	6.0	6.0	6.0	6,159.0	34.5		6,199.5
8	Xã Dào San	7,061.5	22.0	22.0	22.0	22.0	7,006.5	33.0		7,061.5
9	Xã Tung Qua Lìn	5,467.5	5.0	5.0	5.0	5.0	5,429.5	33.0		5,467.5
10	Xã Pa Vây Sử	5,240.5	6.0	6.0	6.0	6.0	5,203.0	31.5		5,240.5
11	Xã Mồ Sì San	5,844.5	6.0	6.0	6.0	6.0	5,804.0	34.5		5,844.5
12	Xã Vàng Ma Chải	5,991.5	28.0	28.0	28.0	28.0	5,929.0	34.5		5,991.5
13	Xã Sì Lở Lầu	6,228.0	20.0	20.0	20.0	20.0	6,173.5	34.5		6,228.0
14	Xã Ma Li Pho	6,824.0	20.0	20.0	20.0	20.0	6,771.0	33.0		6,824.0
15	Xã Huổi Luông	8,980.0	10.0	10.0	10.0	10.0	8,937.0	33.0		8,980.0
16	Xã lản Nhì Thàng	5,747.5	8.0	8.0	8.0	8.0	5,706.5	33.0		5,747.5
17	Xã Sin Suối Hồ	11,278.5	13.0	13.0	13.0	13.0	11,229.5	36.0		11,278.5

Biểu số 10

BIỂU GIAO KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ TIỀN SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI (CHÍNH SÁCH CẤP BÙ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ NĂM 2023)

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên xã, Thị trấn	Kinh phí giao năm 2023	Ghi chú
	Tổng cộng	**2,168**	
1	UBND Thị trấn Phong Thổ	80	
2	UBND xã Mường So	30	
3	UBND xã Hoang Thèn	55	
4	UBND xã Bản Lang	260	
5	UBND xã Nậm Xe	300	
6	UBND xã Khổng Lào	120	
7	UBND xã Mù Sang	14	
8	UBND xã Dào San	160	
9	UBND xã Tung Qua Lìn	110	
10	UBND xã Pa Vây Sử	100	
11	UBND xã Mồ Sì San	70	
12	UBND xã Vàng Ma Chải	50	
13	UBND xã Sì Lở Lầu	430	
14	UBND xã Ma Li Pho	40	
15	UBND xã Lản Nhì Thàng	39	
16	UBND xã Sin Suối Hồ	280	
17	UBND xã Huổi Luông	30	

Biểu số 11

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM 2023
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số: 3302/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Dự toán giao thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP		Dự toán giao không thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP		Ghi chú
				Tổng dự toán giao (Chưa bao gồm số tiết kiệm)	Số giao tiết kiệm	Tổng dự toán giao	Số giao tiết kiệm	
A	B	1=3+4+5+6	2=4+6	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**406,646**	**5,537**	**285,037**	**5,537**	**116,072**	**-**	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	48,842				48,842		
2	Phòng Nội vụ	1,500				1,500		
3	Trung tâm GDNN-GDTX	144				144		
4	Trường MN Mường So	6,408	129	5,544	129	735	-	
5	Trường MN Ma Li Pho	4,558	84	3,762	84	712	-	
6	Trường MN Dào San	10,381	158	8,276	158	1,947	-	
7	Trường MN Hoa Ban	5,572	129	5,045	129	398	-	
8	Trường MN Khổng Lào	3,960	86	3,048	86	826	-	
9	Trường MN Huổi Luông	7,796	139	6,118	139	1,539	-	
10	Trường MN Bản Lang	9,573	152	7,564	152	1,857	-	
11	Trường MN Sin Suối Hồ	5,886	111	4,657	111	1,118	-	
12	Trường MN Lản Nhì Thàng	4,800	88	4,028	88	684	-	
13	Trường MN Nậm Xe	9,590	145	8,137	145	1,308	-	
14	Trường MN Tung Qua Lìn	4,281	70	3,187	70	1,024	-	
15	Trường MN Mù Sang	5,379	91	4,349	91	939	-	
16	Trường MN Hoang Thèn	5,550	101	4,585	101	864	-	
17	Trường MN Pa Vây Sử	3,327	67	2,633	67	627	-	
18	Trường MN Mồ Sì San	2,803	70	2,169	70	564	-	
19	Trường MN Vàng Ma Chải	4,933	86	3,977	86	870	-	
20	Trường MN Sì Lở Lầu	5,643	114	4,366	114	1,163	-	
21	Trường PTDT BT TH Sì Lở Lầu	8,738	126	7,063	126	1,549	-	
22	Trường PTDT BT TH Hoang Thèn	9,129	120	7,072	120	1,937	-	
23	Trường TH Mường So	7,348	145	7,071	145	132	-	
24	Trường PTDT BT TH Vàng Ma Chải	7,878	98	5,723	98	2,057	-	

Stt	Nội dung	Tổng dự toán	Trong đó số tiết kiệm	Dự toán giao thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP		Dự toán giao không thường xuyên theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP		Ghi chú
				Tổng dự toán giao (Chưa bao gồm số tiết kiệm)	Số giao tiết kiệm	Tổng dự toán giao	Số giao tiết kiệm	
A	B	1=3+4+5+6	2=4+6	3	4	5	6	7
25	Trường PTDT BT TH Mù Sang	8,490	98	5,832	98	2,560	-	
26	Trường TH Thị trấn	7,645	154	7,304	154	187	-	
27	Trường PTDT BT TH Đoàn Kết	8,101	126	6,336	126	1,639	-	
28	Trường TH Khổng Lào	4,564	104	4,292	104	168	-	
29	Trường PTDTBT TH Huổi Luông	13,855	177	10,765	177	2,913	-	
30	Trường PTDTBT TH Nậm Xe	15,789	192	13,117	192	2,480	-	
31	Trường PTDTBT TH Dào San	13,199	171	10,555	171	2,473	-	
32	Trường PTDTBT TH Sin Suối Hồ	12,090	154	9,092	154	2,844	-	
33	Trường PTDTBT TH Lản Nhì Thàng	8,979	120	7,167	120	1,692	-	
34	Trường THCS Thị Trấn	4,249	96	3,907	96	246	-	
35	Trường THCS Khổng Lào	3,189	77	2,888	77	224	-	
36	Trường PTDTBT THCS Sin Suối Hồ	8,310	104	5,841	104	2,365	-	
37	Trường PTDTBT THCS Ma Li Pho	4,895	80	3,692	80	1,123	-	
38	Trường PTDTBT THCS Huổi Luông	8,810	111	5,697	111	3,002	-	
39	Trường THCS Sì Lở Lầu	6,136	92	5,107	92	937	-	
40	Trường PTDTBT THCS Hoang Thèn	5,868	80	4,048	80	1,740	-	
41	Trường PTDTBT THCS Dào San	8,287	126	6,273	126	1,888	-	
42	Trường THCS Mường So	3,875	92	3,446	92	337	-	
43	Trường TH và THCS số 1 Bản Lang	14,506	189	12,142	189	2,175	-	
44	Trường PTDTBT TH và THCS số 2 Bản Lang	11,402	162	9,424	162	1,816	-	
45	Trường PTDTBT THCS Nậm Xe	11,487	126	8,043	126	3,318	-	
46	Trường PTDTBT THCS Lản Nhì Thàng	5,497	86	3,793	86	1,618	-	
47	Trường PTDTBT THCS Mù Sang	5,293	77	3,967	77	1,249	-	
48	Trường PTDTBT THCS Vàng Ma Chải	5,224	77	4,140	77	1,007	-	
49	Trường PTDTBT TH và THCS Tung Qua Lìn	7,146	126	6,725	126	295	-	
50	Trường TH và THCS Mồ Sì San	7,132	114	6,544	114	474	-	
51	Trường PTDT BT TH và THCS Pa Vây Sử	8,609	117	6,526	117	1,966	-	